

## 「노동조합법」

- 국 가 · 지 역: 베트남
- 법 률 번 호: 제12/2012/QH13호
- 제 정 일: 2012년 6월 20일
- 시 행 일: 2013년 1월 1일

원문	번역문
<p><i>Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;</i></p> <p><i>Quốc hội ban hành Luật Công đoàn.</i></p> <p><b>Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</b></p> <p><b>Điều 1. Công đoàn</b></p> <p>Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và của người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, là thành viên trong hệ thống chính trị của xã hội Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; đại diện cho cán bộ, công chức, viên</p>	<p><i>의결 제51/2001/QH10호에 따라 일부조항이 개정·보완된 1992년 베트남 사회주의공화국 헌법에 근거하여</i></p> <p><i>국회는 노동조합법을 공포한다.</i></p> <p><b>제1장 총칙</b></p> <p><b>제1조 노동조합</b></p> <p>노동조합은 자발적으로 설립된 노동자계급 및 근로자의 대규모 사회정치적 조직으로서, 베트남 공산당의 지도하에 있는 베트남 사회의 정치체제 구성원이며, 간부, 공무원, 공직자, 생산직근로자 및 그 밖의 근로자(이하 “근로자”라 한다)를 대표하고 국가기관, 경제단체 및 사회단체와</p>

chức, công nhân và những người lao động khác (sau đây gọi chung là người lao động), cùng với cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội, tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp; tuyên truyền, vận động người lao động học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động; chức năng, quyền, trách nhiệm của Công đoàn; quyền, trách nhiệm của đoàn viên công đoàn; trách nhiệm của Nhà nước, cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động đối với Công đoàn; bảo đảm hoạt động của Công đoàn; giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật về công đoàn.

함께 근로자의 합법적이고 정당한 권리·이익을 보살피고 보호하며, 국가적 관리 및 사회경제적 관리에 참여하고 국가기관, 단체, 단위 및 기업 운영의 감사·점검·감독에 참여하며, 근로자가 직무역량 수준 향상을 위한 학습을 실천하고 법률을 준수하고 사회주의 베트남 조국을 건설·수호하도록 홍보하고 동원한다.

**제2조 조정 범위**

이 법은 근로자의 노동조합 설립·가입 및 활동 권리, 노동조합의 기능·권리 및 책임, 노동조합원의 권리 및 책임, 노동조합에 대한 국가·국가기관 및 근로자 사용 단체·단위·기업의 책임, 노동조합의 활동 보장, 노동조합에 관한 쟁의 해결 및 법률 위반처분에 대하여 규정한다.

**Điều 3. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với công đoàn các cấp, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức khác có sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có liên quan đến tổ chức và hoạt động công đoàn(sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp), đoàn viên công đoàn và người lao động.

**Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quyền công đoàn là quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động, đoàn viên công đoàn và quyền của tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật và quy định của cơ quan có thẩm quyền.
2. Công đoàn cơ sở là tổ chức cơ sở của Công đoàn, tập hợp đoàn viên công đoàn trong một hoặc

**제3조 적용 대상**

이 법은 각급 노동조합, 국가기관, 정치단체, 사회정치단체, 직업사회정치단체, 직업사회단체, 노동에 관한 법률 규정에 따라 근로자를 사용하는 그 밖의 단체·단위·기업, 노동조합의 조직 및 운영과 관련하여 베트남 영토 내에서 활동하는 외국기관·단체, 국제기구(이하 “기관, 단체 및 기업”이라 한다), 노동조합원 및 근로자에게 적용한다.

**제4조 용어 정의**

이 법에서 사용하는 용어의 뜻은 다음과 같다.

1. “노동조합권”이란 법률 규정 및 주무관청의 규정에 따른 근로자, 노동조합원의 노동조합 설립, 가입 및 운영 권리, 노동조합 조직의 권리를 말한다.
2. “기초단위 노동조합”이란 법률 규정 및 베트남 노동조합 정관에 따라 기초단위 직속 상급 노동조

một số cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, được công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở công nhận theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

3. Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở là một cấp trong hệ thống tổ chức công đoàn, trực tiếp thực hiện quyền công nhận công đoàn cơ sở, chỉ đạo hoạt động công đoàn cơ sở và liên kết công đoàn cơ sở theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

4. Cán bộ công đoàn chuyên trách là người được tuyển dụng, bổ nhiệm để đảm nhiệm công việc thường xuyên trong tổ chức công đoàn.

5. Cán bộ công đoàn không chuyên trách là người làm việc kiêm nhiệm được Đại hội công đoàn, Hội nghị công đoàn các cấp bầu ra hoặc được Ban chấp hành công đoàn chỉ định, bổ nhiệm vào chức danh từ Tổ phó tổ công đoàn trở lên.

6. Đơn vị sử dụng lao động là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tuyển dụng, sử dụng lao động và trả lương theo quy định của pháp luật.

7. Tranh chấp về quyền công

hợp에서 인정한 하나 또는 수 개의 기관, 단체 및 기업 내 노동조합 기초단체, 노동조합원 집합체를 말한다.

3. “기초단위 직속 상급 노동조합”이란 노동조합 조직체계의 한 단위로서 기초단위 노동조합을 인정할 권리를 직접 행사하며, 법률 규정 및 베트남 노동조합 정관에 따라 기초단위 노동조합의 활동을 지도하고 기초단위 노동조합을 연계한다.

4. “노동조합 전임 간부”란 노동조합 조직에서 정규 업무를 담당하도록 고용 및 임명된 자를 말한다.

5. “노동조합 비전임 간부”란 노동조합 총회, 각급 노동조합 회의에서 선출되었거나 노동조합 집행위원회에서 노동조합 부위원장 이상의 직위로 지명 및 임명된 겸임 근무자를 말한다.

6. “사용자”란 법률 규정에 따라 근로자를 고용·사용하고 급여를 지급하는 기관, 단체 및 기업을 말한다.

7. “노동조합권에 관한 쟁의”란

đoàn là tranh chấp phát sinh giữa người lao động, đoàn viên công đoàn, tổ chức công đoàn với đơn vị sử dụng lao động về việc thực hiện quyền công đoàn.

8. Điều lệ Công đoàn Việt Nam là văn bản do Đại hội Công đoàn Việt Nam thông qua, quy định về tôn chỉ, mục đích, nguyên tắc tổ chức, hoạt động, cơ cấu tổ chức bộ máy của Công đoàn; quyền, trách nhiệm của tổ chức công đoàn các cấp; quyền, trách nhiệm của đoàn viên công đoàn.

**Điều 5. Quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn**

1. Người lao động là người Việt Nam làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.

2. Trình tự, thủ tục thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

**Điều 6. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động công đoàn**

1. Công đoàn được thành lập trên cơ sở tự nguyện, tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

근로자, 노동조합원, 노동조합 조직과 사용자 간의 노동조합권 행사에 관하여 발생하는 쟁의를 말한다.

8. “베트남 노동조합 정관”이란 노동조합의 원칙, 목적, 조직·운영 원칙, 조직체계 구조와 각급 노동조합 조직의 권리·책임, 노동조합원의 권리·책임에 대하여 규정하며 베트남 노동조합 총회에 의하여 통과된 문서를 말한다.

**제5조 노동조합의 설립, 가입 및 운영을 위한 권리**

1. 기관, 단체 및 기업에서 근무하는 베트남인 근로자는 노동조합을 설립·가입 및 운영할 권리를 가진다.

2. 노동조합의 설립, 가입 및 운영에 관한 순서와 절차는 베트남 노동조합 정관의 규정에 따른다.

**제6조 노동조합의 조직 및 운영 원칙**

1. 노동조합은 자발적으로 설립되고 민주집중제의 원칙에 따라 조직 및 운영된다.

2. Công đoàn được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam, phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

**Điều 7. Hệ thống tổ chức công đoàn**

Hệ thống tổ chức công đoàn gồm có Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và công đoàn các cấp theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

Công đoàn cơ sở được tổ chức trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức khác có sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 8. Hợp tác quốc tế về công đoàn**

Hợp tác quốc tế về công đoàn được thực hiện trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc

2. 노동조합은 당의 노선, 방침, 정책과 국가 법률에 따르며, 베트남 노동조합 정관에 따라 조직 및 운영된다.

**제7조 노동조합의 조직 체계**

노동조합의 조직 체계는 베트남 노동조합 정관의 규정에 따라 베트남 노동총연맹과 각급 노동조합을 포함한다.

기초단위 노동조합은 국가기관, 정치단체, 사회정치단체, 직업사회정치단체, 직업사회단체, 노동에 관한 법률 규정에 따라 근로자를 사용하는 그 밖의 단위·기업·단체, 베트남 영토 내에서 활동하는 외국기관·단체, 국제기구 내에서 조직된다.

**제8조 노동조합에 관한 국제협력**

노동조합에 관한 국제협력은 베트남 법률 및 국제 관행에 따라 국가의 주권·독립 존중 및 평등의 원칙 보장에 기초하여 진행되는

<p>gia, phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.</p> <p>Việc gia nhập tổ chức công đoàn quốc tế của công đoàn các cấp phải phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.</p>	<p>다.</p> <p>각급 노동조합의 국제 노동조합 조직에 대한 가입은 법률 규정 및 베트남 노동조합 정관에 부합하여야 한다.</p>
<p><b>Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền công đoàn.</li> <li>2. Phân biệt đối xử hoặc có hành vi gây bất lợi đối với người lao động vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.</li> <li>3. Sử dụng biện pháp kinh tế hoặc biện pháp khác gây bất lợi đối với tổ chức và hoạt động công đoàn.</li> <li>4. Lợi dụng quyền công đoàn để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.</li> </ol>	<p><b>제9조 금지행위</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 노동조합권의 행사를 방해하거나 어렵게 하는 행위</li> <li>2. 노동조합의 설립, 가입 및 운영을 목적으로 하는 근로자에 대한 차별대우 또는 불이익을 주는 행위</li> <li>3. 노동조합의 조직 및 운영에 불이익을 주는 경제적 조치 또는 그 밖의 조치를 취하는 행위</li> <li>4. 노동조합권을 남용하여 국가의 이익과 기관, 단체, 기업 및 개인의 합법적인 권리·이익을 침해하고 법률을 위반하는 행위</li> </ol>
<p><b>Chương II QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG ĐOÀN VÀ ĐOÀN VIÊN CÔNG ĐOÀN</b></p> <p><b>Mục 1 QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG ĐOÀN</b></p> <p><b>Điều 10. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của</b></p>	<p><b>제2장 노동조합 및 노동조합원의 권리, 책임</b></p> <p><b>제1절 노동조합의 권리, 책임</b></p> <p><b>제10조 근로자의 합법적이고 정당한 권리·이익의 대표, 보호</b></p>

**người lao động**

1. Hướng dẫn, tư vấn cho người lao động về quyền, nghĩa vụ của người lao động khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc với đơn vị sử dụng lao động.
2. Đại diện cho tập thể người lao động thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thoả ước lao động tập thể.
3. Tham gia với đơn vị sử dụng lao động xây dựng và giám sát việc thực hiện thang, bảng lương, định mức lao động, quy chế trả lương, quy chế thưởng, nội quy lao động.
4. Đối thoại với đơn vị sử dụng lao động để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động.
5. Tổ chức hoạt động tư vấn pháp luật cho người lao động.
6. Tham gia với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động.
7. Kiến nghị với tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết khi quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của tập thể người lao động hoặc của người lao động bị xâm phạm.
8. Đại diện cho tập thể người lao

1. 사용자와 근로계약, 업무계약을 체결하고 이행할 때 근로자에게 근로자의 권리·의무에 대하여 안내하고 자문에 응한다.
2. 근로자 집단을 대표하여 단체 노동협약에 대하여 합의하며, 협약을 체결하고 이행 여부를 감독한다.
3. 사용자와 함께 급여체계, 작업할당, 급여지급 규정, 포상규정, 근로규칙을 수립하고 이행 여부를 감독한다.
4. 근로자의 권리·의무와 관련된 문제를 해결하기 위하여 사용자와 대화한다.
5. 근로자를 위한 법률상담 활동을 실시한다.
6. 권한을 가진 기관, 단체, 개인과 함께 노동쟁의를 해결한다.
7. 근로자 집단 또는 근로자의 합법적이고 정당한 권리·이익이 침해될 때 관할 국가기관 및 단체에 이를 검토하고 해결하도록 건의한다.
8. 근로자 집단의 합법적이고 정

động khởi kiện tại Toà án khi quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của tập thể người lao động bị xâm phạm; đại diện cho người lao động khởi kiện tại Toà án khi quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động bị xâm phạm và được người lao động uỷ quyền.

9. Đại diện cho tập thể người lao động tham gia tố tụng trong vụ án lao động, hành chính, phá sản doanh nghiệp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của tập thể người lao động và người lao động.

10. Tổ chức và lãnh đạo đình công theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này sau khi thống nhất với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

**Điều 11. Tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế – xã hội**

1. Tham gia với cơ quan nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật về kinh tế – xã hội, lao động, việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động và chính sách, pháp luật khác liên quan đến tổ chức công đoàn, quyền, nghĩa vụ của

đáng quyền·이익이 침해될 때 근로자 집단을 대표하여 법원에 소송을 제기하며, 근로자의 합법적이고 정당한 권리·이익이 침해될 때 근로자로부터 권한을 위임받은 경우 근로자를 대표하여 법원에 소송을 제기한다.

9. 근로자 집단 및 근로자의 합법적이고 정당한 권리·이익을 보호하기 위하여 노동, 행정 및 기업파산 사건에서 근로자 집단을 대표하여 소송에 참여한다.

10. 법률 규정에 따라 파업을 조직하고 지도한다.

정부는 베트남 노동총연맹과 합의한 후 이 조를 상세히 규정한다.

**제11조 국가적 관리, 사회경제적 관리에 대한 참여**

1. 사회경제, 노동, 일자리, 급여, 사회보험, 의료보험, 노동안전 및 노동조합 조직, 근로자의 권리·의무와 관련된 그 밖의 정책 및 법률 제정을 위하여 국가 기관과 함께 참여한다.

người lao động.

2. Phối hợp với cơ quan nhà nước nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật bảo hộ lao động, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn, vệ sinh lao động.

3. Tham gia với cơ quan nhà nước quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; giải quyết khiếu nại, tố cáo của người lao động, tập thể người lao động theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

5. Tham gia xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

6. Phối hợp tổ chức phong trào thi đua trong phạm vi ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này sau khi thống nhất với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

**Điều 12. Trình dự án luật, pháp lệnh và kiến nghị xây dựng chính sách, pháp luật**

1. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có quyền trình dự án

2. 과학기술 및 노동안전기술의 연구·응용, 노동안전·위생 표준 및 규정의 수립을 위하여 국가기관과 협력한다.

3. 사회보험 및 의료보험을 관리하고 법률 규정에 따라 근로자와 근로자 집단의 이의신청 및 고소를 처리하기 위하여 국가기관과 함께 참여한다.

4. 기관, 단체 및 기업 내 조화롭고 안정적이며 진보적인 노사관계의 구축에 참여한다.

5. 기관, 단체 및 기업 내 민주제도의 수립 및 시행에 참여한다.

6. 업계, 지역, 기관, 단체 및 기업 범위 내에서 경쟁촉진 운동을 실시하도록 협조한다.

정부는 베트남 노동총연맹과 합의한 후 이 조를 상세히 규정한다.

**제12조 법률·법령안 제출 및 정책·법률 제정 건의**

1. 베트남 노동총연맹은 국회 또는 국회상임위원회에 법률·법령

luật, pháp lệnh ra trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.  
 2. Công đoàn các cấp có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật có liên quan đến tổ chức công đoàn, quyền, nghĩa vụ của người lao động.

**Điều 13. Tham dự các phiên họp, cuộc họp, kỳ họp và hội nghị**

Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, chủ tịch công đoàn các cấp có quyền, trách nhiệm tham dự các phiên họp, cuộc họp, kỳ họp và hội nghị của các cơ quan, tổ chức hữu quan cùng cấp khi bàn và quyết định những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động.

**Điều 14. Tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp**

1. Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật về lao động, công đoàn, cán bộ, công chức, viên chức, bảo hiểm xã hội, bảo

an을 제출할 권리가 있다.

2. Các급 노동조합은 노동조합 조직 및 근로자의 권리·의무와 관련된 정책 및 법률을 제정, 개정 및 보완하기 위하여 관할 국가기관에 건의할 권리가 있다.

**제13조 모임, 회의, 총회 및 회담에 대한 참여**

베트남 노동총연맹 위원장, 각급 노동조합 위원장은 근로자의 권리·의무와 관련된 사항에 대하여 논의하고 결정할 때 동급 유관 기관·단체의 모임, 회의, 총회 및 회담에 참여할 권리와 책임이 있다.

**제14조 기관, 단체 및 기업의 감사, 점검 및 감독 활동에 대한 참여**

1. 노동조합은 노동, 노동조합, 간부, 공무원, 공직자, 사회보험, 의료보험에 관한 제도·정책 및 법률, 근로자의 권리·의무와 관련된 그 밖의 제도·정책 및 법률의 이행을 감사·점검·감독하고 산업재해·직업병을 조사하기 위

hiểm y tế và chế độ, chính sách, pháp luật khác có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

2. Khi tham gia, phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công đoàn có quyền sau đây:

- a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin, tài liệu và giải trình những vấn đề có liên quan;
- b) Kiến nghị biện pháp sửa chữa thiếu sót, ngăn ngừa vi phạm, khắc phục hậu quả và xử lý hành vi vi phạm pháp luật;
- c) Trường hợp phát hiện nơi làm việc có yếu tố ảnh hưởng hoặc nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng người lao động, Công đoàn có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp khắc phục, bảo đảm an toàn lao động, kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động.

**Điều 15. Tuyên truyền, vận động, giáo dục người lao động**

1. Tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng,

hà và quan hệ với các cơ quan chức năng và các tổ chức xã hội khác, cùng tham gia và phối hợp với các cơ quan chức năng và các tổ chức xã hội khác để thực hiện nhiệm vụ.

2. 노동조합은 이 조 제1항에 규정된 감사, 점검 및 감독에 참여하거나 협력할 때 다음의 권리를 가진다.

- a) 기관, 단체 및 기업에 대해 정보·자료를 제공하게 하며, 관련 문제를 설명하도록 요구한다.
- b) 단점보완, 위반방지, 시정조치 및 법률 위반행위 처분 방안을 건의한다.
- c) 근무지에서 근로자의 건강과 생명에 영향을 미치거나 위험한 요소가 있음을 발견한 경우, 노동조합은 책임이 있는 기관, 단체, 기업 및 개인이 활동잠정중단 조치라도 시정조치를 즉시 실시하고 노동안전을 보장하도록 요구할 권리가 있다.

**제15조 근로자 인식증진, 동원 및 교육**

1. 당의 노선·방침·정책, 노동조합·근로자에 관한 국가 법률 및

pháp luật của Nhà nước liên quan đến Công đoàn, người lao động; quy định của Công đoàn.

2. Tuyên truyền, vận động, giáo dục người lao động học tập, nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức chấp hành pháp luật, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

3. Tuyên truyền, vận động, giáo dục người lao động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

**Điều 16. Phát triển đoàn viên công đoàn và công đoàn cơ sở**

1. Công đoàn có quyền, trách nhiệm phát triển đoàn viên công đoàn và công đoàn cơ sở trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở có quyền, trách nhiệm cử cán bộ công đoàn đến cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người lao động thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.

**Điều 17. Quyền, trách nhiệm của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đối với người lao động ở cơ quan,**

노동조합의 규정에 대한 인식을 증진시킨다.

2. 근로자가 학습을 통하여 정치·문화 의식, 전문성, 직무역량, 법률 및 기관·단체·기업의 내규·규정 준수 의식을 향상하도록 인식증진·동원 및 교육한다.

3. 근로자가 절약을 실천하고 낭비를 방지하며 부패를 적극적으로 방지·예방하도록 인식증진·동원 및 교육한다.

**제16조 노동조합원과 기초단위 노동조합의 발전**

1. 노동조합은 기관, 단체 및 기업에서 노동조합원 및 기초단위 노동조합을 발전시킬 권리와 책임이 있다.

2. 기초단위 직속 상급 노동조합은 기관, 단체 및 기업에 노동조합 간부를 파견하여 근로자가 노동조합을 설립·가입 및 운영하도록 인식증진·동원 및 교육할 권리와 책임이 있다.

**제17조 기초단위 노동조합 미설립 기관, 단체 및 기업의 근로자에 대한 기초단위 직속 상급 노동조합의**

<p><b>tổ chức, doanh nghiệp chưa thành lập công đoàn cơ sở</b></p> <p>Ở cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chưa thành lập công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở có quyền, trách nhiệm đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động khi được người lao động ở đó yêu cầu.</p>	<p><b>권리·책임</b></p> <p>기초단위 노동조합이 아직 설립되지 아니한 기관, 단체 및 기업의 근로자가 요청할 때 기초단위 직속 상급 노동조합은 해당 기관의 근로자의 합법적이고 정당한 권리·이익을 대표하고 보호할 권리와 책임이 있다.</p>
<p><b>Mục 2 QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA ĐOÀN VIÊN CÔNG ĐOÀN</b></p>	<p><b>제2절 노동조합원의 권리 및 책임</b></p>
<p><b>Điều 18. Quyền của đoàn viên công đoàn</b></p>	<p><b>제18조 노동조합원의 권리</b></p>
<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Yêu cầu Công đoàn đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng khi bị xâm phạm.</li> <li>2. Được thông tin, thảo luận, đề xuất và biểu quyết công việc của Công đoàn; được thông tin về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến Công đoàn, người lao động; quy định của Công đoàn.</li> <li>3. Ứng cử, đề cử, bầu cử cơ quan lãnh đạo công đoàn theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam; chất vấn cán bộ lãnh đạo công đoàn; kiến nghị xử lý</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. 합법적이고 정당한 권리·이익이 침해되었을 때 노동조합이 이를 보호 및 대표하도록 요구한다.</li> <li>2. 노동조합의 업무와 관련하여 정보공유, 토론, 제안 및 투표하며, 노동조합·근로자와 관련된 당의 노선·방침·정책, 국가의 법률, 노동조합의 규정에 관한 정보를 제공받는다.</li> <li>3. 베트남 노동조합 정관의 규정에 따라 노동조합 지도부 조직에 입후보하고 지도부를 지명 및 선출하며, 노동조합 지도부 간부에게 질의하고 위반행위를 저지른</li> </ol>

kỷ luật cán bộ công đoàn có sai phạm.

4. Được Công đoàn tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý miễn phí pháp luật về lao động, công đoàn.

5. Được Công đoàn hướng dẫn giúp đỡ tìm việc làm, học nghề; thăm hỏi, giúp đỡ lúc ốm đau hoặc khi gặp hoàn cảnh khó khăn.

6. Tham gia hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch do Công đoàn tổ chức.

7. Đề xuất với Công đoàn kiến nghị cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật đối với người lao động.

**Điều 19. Trách nhiệm của đoàn viên công đoàn**

1. Chấp hành và thực hiện Điều lệ Công đoàn Việt Nam, nghị quyết của Công đoàn; tham gia các hoạt động công đoàn, xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh.

2. Học tập nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp; rèn luyện phẩm chất giai cấp công nhân; sống và làm việc theo Hiến pháp

노동조합 간부에 대한 징계처분을 건의한다.

4. 노동조합으로부터 법률자문을 받고, 노동 및 노동조합에 관한 무료 법률지원을 받는다.

5. 구직 및 직업훈련 지원에 관하여 노동조합의 도움을 받고 아프거나 어려운 상황에 처했을 때 방문을 통한 안부 확인 및 지원을 받는다.

6. 노동조합이 실시하는 문화·체육 및 관광 활동에 참여한다.

7. 근로자에 대한 제도, 정책 및 법률의 이행에 관하여 노동조합이 기관, 단체 및 기업에 건의하도록 제안한다.

**제19조 노동조합원의 책임**

1. 베트남 노동조합 정관과 노동조합 의결사항을 준수 및 이행하며, 노동조합의 활동에 참여하고 견실한 노동조합 조직을 구축한다.

2. 정치·문화 의식, 전문성 및 직무역량을 향상시키기 위하여 학습하며, 근로자로서의 자질을 연마하며, 헌법 및 법률에 따라 생활하고 근무한다.

và pháp luật.

3. Đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, lao động có hiệu quả và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động và tổ chức công đoàn.

**Chương III TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC, CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÔNG ĐOÀN**

**Điều 20. Quan hệ giữa Công đoàn với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp**

Quan hệ giữa Công đoàn với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là quan hệ hợp tác, phối hợp để thực hiện chức năng, quyền, trách nhiệm của các bên theo quy định của pháp luật, góp phần xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ.

**Điều 21. Trách nhiệm của Nhà nước đối với Công đoàn**

1. Bảo đảm, hỗ trợ, tạo điều kiện cho Công đoàn thực hiện chức năng, quyền, trách nhiệm theo quy định của pháp luật.
2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lao động, công

3. 동료가 직무역량 수준을 향상시키고 효율적으로 근무할 수 있도록 돕고 근로자 및 노동조합 조직의 합법적이고 정당한 권리·이익을 보호하기 위하여 단결한다.

**제3장 노동조합에 대한 국가, 기관, 단체 및 기업의 책임**

**제20조 노동조합과 국가, 기관, 단체 및 기업 간의 관계**

노동조합과 국가, 기관, 단체 및 기업 간의 관계는 법률 규정에 따라 각 당사자의 기능, 권리 및 책임을 이행하도록 협력 및 협동하는 관계이며, 조화롭고 안정적이며 진보적인 노동관계를 구축하도록 기여한다.

**제21조 노동조합에 대한 국가의 책임**

1. 노동조합이 법률 규정에 따른 기능, 권리 및 책임을 이행할 수 있는 여건을 보장, 지원 및 조성한다.
2. 노동·노동조합에 관한 법률, 근로자의 권리·의무와 관련된 그

đoàn và quy định khác của pháp luật có liên quan đến tổ chức công đoàn, quyền, nghĩa vụ của người lao động; thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về công đoàn; phối hợp với Công đoàn chăm lo và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

3. Lấy ý kiến của Công đoàn khi xây dựng chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến tổ chức công đoàn, quyền, nghĩa vụ của người lao động.

4. Phối hợp và tạo điều kiện để Công đoàn tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động

**Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đối với Công đoàn**

1. Phối hợp với Công đoàn thực hiện chức năng, quyền, nghĩa vụ của các bên theo quy định của pháp luật.

2. Tạo điều kiện cho người lao động thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.

3. Phối hợp với công đoàn cùng

밖의 법률 규정에 대하여 홍보· 보급 및 교육하며, 노동조합 관련 법률 위반을 감사, 점검, 감독 및 처리하며, 노동조합과 협조하여 근로자의 합법적이고 정당한 권리·이익을 보호하고 보살핀다.

3. 노동조합 조직, 근로자의 권리·의무와 직접적으로 관련된 정책 및 법률을 제정할 때 노동조합의 의견을 수렴한다.

4. 노동조합이 국가적 관리, 사회경제적 관리에 참여하며 근로자의 합법적이고 정당한 권리·이익을 대표하고 보호하도록 여건을 조성하며 협력한다.

**제22조 노동조합에 대한 기관, 단체 및 기업의 책임**

1. 노동조합과 협조하여 법률 규정에 따라 각 당사자의 기능, 권리, 의무를 이행한다.

2. 근로자가 노동조합을 설립·가입 및 운영할 수 있도록 여건을 조성한다.

3. 동급 노동조합이 협조활동에

cấp xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế phối hợp hoạt động.

4. Thừa nhận và tạo điều kiện để công đoàn cơ sở thực hiện quyền, trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Trao đổi, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật khi Công đoàn đề nghị.

6. Phối hợp với Công đoàn tổ chức đối thoại, thương lượng, ký kết, thực hiện thoả ước lao động tập thể và quy chế dân chủ cơ sở.

7. Lấy ý kiến của công đoàn cùng cấp trước khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động.

8. Phối hợp với Công đoàn giải quyết tranh chấp lao động và những vấn đề liên quan đến việc thực hiện pháp luật về lao động.

9. Bảo đảm điều kiện hoạt động công đoàn, cán bộ công đoàn và đóng kinh phí công đoàn theo quy định tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

quan한 규정을 수립, 공표 및 시행하도록 협력한다.

4. 기초단위 노동조합이 법률 규정에 따른 권리 및 책임을 이행하도록 승인하고 여건을 조성한다.

5. 노동조합이 요청하는 경우 법률 규정에 따라 기관, 단체 및 기업의 조직·운영과 관련된 정보를 적시에 온전하고 정확하게 교환하고 제공한다.

6. 노동조합이 단체노동협약 및 기초단위 민주제도에 대하여 대화·협상·체결하고 이를 이행하도록 협력한다.

7. 근로자의 권리·의무와 관련된 사항을 결정하기 전에 동급 노동조합의 의견을 수렴한다.

8. 노동쟁의 해결, 노동에 관한 법률 이행과 관련된 문제를 해결하기 위하여 노동조합과 협력한다.

9. 이 법 제24조, 제25조 및 제26조 규정에 따라 노동조합 및 노동조합 간부의 활동 여건을 보장하고 노조비를 납입한다.

**Chương IV NHỮNG BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG ĐOÀN**

**Điều 23. Bảo đảm về tổ chức, cán bộ**

1. Công đoàn các cấp được bảo đảm về tổ chức và số lượng cán bộ, công chức để thực hiện chức năng, quyền, trách nhiệm theo quy định của pháp luật.
2. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy và chức danh cán bộ công đoàn trình cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền.
3. Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ của từng công đoàn cơ sở và số lượng lao động trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ công đoàn quyết định bố trí cán bộ công đoàn chuyên trách.

**Điều 24. Bảo đảm điều kiện hoạt động công đoàn**

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm bố trí nơi làm việc và tạo điều kiện về phương tiện làm việc cần thiết cho công đoàn cùng cấp hoạt động.
2. Cán bộ công đoàn không chuyên trách được sử dụng 24

**제4장 노동조합의 활동 보장**

**제23조 조직, 간부에 관한 보장**

1. 각급 노동조합은 법률 규정에 따라 기능, 권리 및 책임을 이행할 수 있도록 간부·임직원 조직 및 인원수를 보장받는다.
2. 베트남 노동총연맹은 노동조합 간부의 직무 및 조직체계 구조를 수립하여 결정 권한을 가진 기관에 제출하거나 권한에 따라 결정한다.
3. 각 기초단위 노동조합의 임무 요구사항 및 기관·단체·기업의 근로자 인원수에 근거하여, 노동조합 간부를 관리할 권한을 가진 기관은 노동조합 전임 간부의 배치를 결정한다.

**제24조 노동조합의 활동여건 보장**

1. 기관, 단체 및 기업은 동급 노동조합이 활동할 수 있도록 근무지를 배치하고 업무에 필요한 장비 관련 여건을 조성할 책임이 있다.
2. 노동조합 비전임 간부는 기초단위 노동조합 위원장이나 부위

giờ làm việc trong một tháng đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch công đoàn cơ sở; 12 giờ làm việc trong 01 tháng đối với Ủy viên Ban chấp hành, Tổ trưởng, Tổ phó tổ công đoàn để làm công tác công đoàn và được đơn vị sử dụng lao động trả lương. Tùy theo quy mô cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp mà Ban Chấp hành công đoàn cơ sở và đơn vị sử dụng lao động thoả thuận về thời gian tăng thêm.

3. Cán bộ công đoàn không chuyên trách được nghỉ làm việc và được hưởng lương do đơn vị sử dụng lao động chi trả trong những ngày tham dự cuộc họp, tập huấn do công đoàn cấp trên triệu tập; chi phí đi lại, ăn ở và sinh hoạt trong những ngày tham dự cuộc họp, tập huấn do cấp công đoàn triệu tập chi trả.

4. Cán bộ công đoàn không chuyên trách do đơn vị sử dụng lao động trả lương, được hưởng phụ cấp trách nhiệm cán bộ công đoàn theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

5. Cán bộ công đoàn chuyên trách do Công đoàn trả lương, được đơn vị sử dụng lao động bảo đảm quyền lợi và phúc lợi

viên trưởng trong trường hợp lao động làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. Trường hợp lao động làm việc tại đơn vị sử dụng lao động không phải là thành viên của Công đoàn cơ sở thì đơn vị sử dụng lao động phải có trách nhiệm bảo đảm quyền lợi và phúc lợi cho lao động làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. Trường hợp lao động làm việc tại đơn vị sử dụng lao động không phải là thành viên của Công đoàn cơ sở thì đơn vị sử dụng lao động phải có trách nhiệm bảo đảm quyền lợi và phúc lợi cho lao động làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.

3. 노동조합 비전임 간부는 상급 노동조합이 소집하는 회의·교육 참석일 동안 근로를 면제받고 사용자로부터 급여를 지급받을 수 있으며, 회의·교육 참석일 동안의 교통비, 숙박비 및 생활비는 소집한 노동조합이 지급한다.

4. 노동조합 비전임 간부는 사용자로부터 급여를 지급받으며, 베트남 노동총연맹의 규정에 따른 노동조합 간부 책임수당을 지급받는다.

5. 노동조합 전임 간부는 노동조합으로부터 급여를 지급받으며, 사용자로부터 기관, 단체 및 기업에서 근무 중인 근로자와 동일

tập thể như người lao động đang làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

**Điều 25. Bảo đảm cho cán bộ công đoàn**

1. Trường hợp hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hết hạn mà người lao động là cán bộ công đoàn không chuyên trách đang trong nhiệm kỳ thì được gia hạn hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đến hết nhiệm kỳ.

2. Đơn vị sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, sa thải, buộc thôi việc hoặc chuyển công tác đối với cán bộ công đoàn không chuyên trách nếu không có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở. Trường hợp không thỏa thuận được, hai bên phải báo cáo với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Sau 30 ngày, kể từ ngày báo cáo cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, đơn vị sử dụng lao động có quyền quyết định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

한 단체 복지 및 권리를 보장받는다.

**제25조 노동조합 간부를 위한 보장 조치**

1. 근로자는 노동조합 비전임 간부 임기 중 근로계약·업무계약이 만료된 경우, 임기가 만료될 때까지 근로계약·업무계약 기간을 연장할 수 있다.

2. 사용자는 기초단위 노동조합 집행위원회 또는 기초단위 직속 상급 노동조합 집행위원회의 서면 합의 의견 없이 노동조합 비전임 간부에 대하여 일방적으로 근로계약·업무계약을 해지하거나 해고, 강제퇴직 또는 전직 명령을 할 수 없다. 합의하지 못하는 경우, 양 당사자는 관할기관·단체에 보고하여야 한다. 사용자는 관할기관·단체에 보고한 날부터 30일 이후에 결정을 내릴 권리가 있으며 해당 결정에 대한 책임을 진다.

3. Trường hợp người lao động là cán bộ công đoàn không chuyên trách bị cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, buộc thôi việc hoặc sa thải trái pháp luật thì Công đoàn có trách nhiệm yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền can thiệp; nếu được ủy quyền thì Công đoàn đại diện khởi kiện tại Tòa án để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cán bộ công đoàn; đồng thời hỗ trợ tìm việc làm mới và trợ cấp trong thời gian gián đoạn việc làm theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

**Điều 26. Tài chính công đoàn**

Tài chính công đoàn gồm các nguồn thu sau đây:

1. Đoàn phí công đoàn do đoàn viên công đoàn đóng theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam;
2. Kinh phí công đoàn do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động;
3. Ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ;
4. Nguồn thu khác từ hoạt động

3. 기관, 단체 및 기업의 노동조합 비전임 간부인 근로자에 대하여 불법적으로 근로계약·업무계약의 해지, 강제퇴직 또는 해고를 하는 경우 노동조합은 관할 국가기관이 개입하도록 요청할 책임이 있으며, 권한을 위임받은 경우 노동조합은 노동조합 간부의 합법적 권리·이익을 보호하기 위하여 법원에서 소송을 대리함과 동시에 베트남 노동총연맹의 규정에 따라 구직을 지원하고 실업기간 동안 급여를 지급한다.

**제26조 노동조합의 재정**

노동조합의 재정에는 다음의 수입원이 포함된다.

1. 베트남 노동조합 정관의 규정에 따라 노동조합원이 납부하는 노동조합비
2. 근로자의 사회보험료 납부 근거가 되는 급여의 2퍼센트에 해당하는 금액에 대하여 기관, 단체 및 기업이 납부하는 노동조합 경비
3. 국가 지원 예산
4. 노동조합의 문화·체육 및 경

văn hóa, thể thao, hoạt động kinh tế của Công đoàn; từ đề án, dự án do Nhà nước giao; từ viện trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

**Điều 27. Quản lý, sử dụng tài chính công đoàn**

1. Công đoàn thực hiện quản lý, sử dụng tài chính công đoàn theo quy định của pháp luật và quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.\_

2. Tài chính công đoàn được sử dụng cho hoạt động thực hiện quyền, trách nhiệm của Công đoàn và duy trì hoạt động của hệ thống công đoàn, bao gồm các nhiệm vụ sau đây:

- a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động;
- b) Tổ chức hoạt động đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động;
- c) Phát triển đoàn viên công đoàn, thành lập công đoàn cơ sở, xây dựng công đoàn vững mạnh;
- d) Tổ chức phong trào thi đua

제 활동, 국가가 할당한 사업제안·프로젝트, 국내외 단체·개인의 원조 및 지원으로부터 발생한 그 밖의 수입원

**제27조 노동조합 재정의 관리 및 사용**

1. 노동조합은 법률 규정 및 베트남 노동총연맹의 규정에 따라 노동조합 재정을 관리 및 사용한다.

2. 노동조합 재정은 노동조합의 권리·책임 이행 및 노동조합 체계의 운영 유지, 즉 다음의 임무 수행을 위하여 사용된다.

- a) 당의 노선·방침·정책 및 국가 법률의 홍보·보급 및 교육, 근로자의 전문성·직무역량 향상
- b) 근로자의 합법적이고 정당한 권리·이익을 대표하고 보호하기 위한 활동 실시
- c) 노동조합원의 발전, 기초단위 노동조합의 설립, 건설한 노동조합의 구축
- d) 노동조합에서 착수한 경쟁

<p>do Công đoàn phát động;  đ) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công đoàn; đào tạo, bồi dưỡng người lao động ưu tú tạo nguồn cán bộ cho Đảng, Nhà nước và tổ chức công đoàn;  e) Tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch cho người lao động;  g) Tổ chức hoạt động về giới và bình đẳng giới;  h) Thăm hỏi, trợ cấp cho đoàn viên công đoàn và người lao động khi ốm đau, thai sản, hoạn nạn, khó khăn; tổ chức hoạt động chăm lo khác cho người lao động;  i) Động viên, khen thưởng người lao động, con của người lao động có thành tích trong học tập, công tác;  k) Trả lương cho cán bộ công đoàn chuyên trách, phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ công đoàn không chuyên trách;  l) Chi cho hoạt động của bộ máy công đoàn các cấp;  m) Các nhiệm vụ chi khác.</p>	<p>촉진 운동 개최  đ) 노동조합 간부의 훈련 및 양성, 당·국가 및 노동조합 조직의 간부인력 확보를 위한 우수 근로자의 훈련 및 양성  e) 근로자를 위한 문화, 체육 및 관광 활동 실시  g) 젠더 및 양성평등 교육 활동 실시  h) 노동조합원과 근로자가 질병, 출산, 어려움 및 고난을 겪을 때 가정방문을 통하여 안부 확인 및 지원, 근로자를 위한 그 밖의 돌봄활동 실시  i) 학습·업무에 있어 성과가 우수한 근로자 및 근로자의 자녀에 대한 격려 및 포상  k) 노동조합 전임 간부에 대한 급여 지급, 노동조합 비전임 간부에 대한 책임수당 지급  l) 각급 노동조합 체계를 위한 운영비 지급  m) 그 밖의 비용 지급</p>
<p><b>Điều 28. Tài sản công đoàn</b>  Tài sản được hình thành từ nguồn đóng góp của đoàn viên công đoàn, từ nguồn vốn của</p>	<p><b>제28조 노동조합의 재산</b>  재산은 노동조합의 자본금 및 노동조합원의 출자지분으로 조성되며, 국가가 노동조합으로 소유권</p>

Công đoàn; tài sản do Nhà nước chuyển giao quyền sở hữu cho Công đoàn và các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu của Công đoàn.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thực hiện quyền, trách nhiệm sở hữu tài sản của Công đoàn theo quy định của pháp luật.

**Điều 29. Kiểm tra, giám sát tài chính Công đoàn**

1. Công đoàn cấp trên hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện công tác tài chính của công đoàn cấp dưới theo quy định của pháp luật và quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.
2. Cơ quan kiểm tra của Công đoàn kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài chính của Công đoàn theo quy định của pháp luật và quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.
3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính của Công đoàn theo quy định của pháp luật.

을 이전한 자산 및 법률 규정에 부합한 그 밖의 수입원은 노동조합의 귀속재산이 된다.

베트남 노동총연맹은 법률 규정에 따라 노동조합 소유 재산에 대한 권리를 행사하며 해당 소유 재산에 대한 책임을 진다.

**제29조 노동조합 재산의 검사, 감독**

1. 상급 노동조합은 법률 규정 및 베트남 노동총연맹의 규정에 따라 하급 노동조합의 재정 업무를 지도, 검사 및 감독한다.
2. 노동조합 소속 검사기관은 법률 규정 및 베트남 노동총연맹의 규정에 따라 노동조합의 재정 관리 및 사용에 대하여 검사한다.
3. 관할 국가기관은 법률 규정에 따라 노동조합의 재정 관리 및 사용에 대하여 감독, 검사, 감사 및 회계감사를 실시한다.

**Chương V GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CÔNG ĐOÀN**

**Điều 30. Giải quyết tranh chấp về quyền công đoàn**

Khi phát sinh tranh chấp về quyền công đoàn giữa đoàn viên công đoàn, người lao động, tổ chức công đoàn với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Tranh chấp thuộc phạm vi quyền, trách nhiệm của Công đoàn trong quan hệ lao động thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết theo pháp luật về giải quyết tranh chấp lao động;
2. Tranh chấp thuộc phạm vi quyền, trách nhiệm của Công đoàn trong các quan hệ khác thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết theo pháp luật tương ứng có liên quan;
3. Tranh chấp liên quan đến việc không thực hiện hoặc từ chối thực hiện trách nhiệm của đơn vị sử dụng lao động đối với Công đoàn thì công đoàn cơ sở hoặc công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc

**제5장 노동조합 관련 쟁의 해결 및 법률 위반처분**

**제30조 노동조합권에 관한 쟁의 해결**

노동조합원, 근로자, 노동조합 조직과 기관, 단체, 기업 간에 노동조합권에 관한 쟁의가 발생하는 경우 쟁의 해결 권한, 순서 및 절차는 다음의 규정에 따라 진행된다.

1. 노동관계에서 노동조합의 권리 및 책임 범위에 해당하는 쟁의의 경우 권한, 순서 및 해결 절차는 노동쟁의 해결 관련 법률에 따른다.
2. 그 밖의 관계에서 노동조합의 권리 및 책임 범위에 해당하는 쟁의의 경우 권한, 순서 및 해결 절차는 관계 법률에 따른다.
3. 노동조합에 대한 사용자의 책임 불이행 및 이행 거부 관련 쟁의의 경우 기초단위 노동조합 또는 기초단위 직속 상급 노동조합은 관할 국가기관에 이에 대한 해결을 건의하거나 법률 규정에 따라 법원에 소송을 제기한다.

khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật.

**Điều 31. Xử lý vi phạm pháp luật về công đoàn**

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến quyền công đoàn thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về công đoàn.

**Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 32. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Luật Công đoàn năm 1990 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

**Điều 33. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết,

**제31조 노동조합 관련 법률 위반 처분**

1. 이 법 및 노동조합권에 관한 그 밖의 법률 규정을 위반하는 행위를 한 기관, 단체, 기업 및 개인은 위반의 성격·정도에 따라 법률 규정에 따라 징계처분, 행정위반 처분, 손해배상 또는 형사책임을 부과하게 한다.

2. 정부는 노동조합 관련 법률 위반에 대한 행정위반 처분사항을 상세히 규정한다.

**제6장 시행규정**

**제32조 시행효력**

이 법은 2013년 1월 1일부터 효력이 발생한다.

1990년 「노동조합법」은 이 법 시행일부터 효력을 상실한다.

**제33조 상세 규정 및 시행지침**

정부는 법률상 명시된 조항의 상

hướng dẫn thi hành các điều,  
khoản được giao trong Luật.

*Luật này đã được Quốc hội nước  
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt  
Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3  
thông qua ngày 20 tháng 6 năm  
2012./.*

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

세 규정 및 시행지침에 대하여  
규정한다.

*이 법은 2012년 6월 20일 베트  
남 사회주의공화국 제13대 국회  
제3차 회기에서 통과되었다.*

국회의장

응우옌 신흥